



SHB
SHB BANK PUBLIC COMPANY LIMITED
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

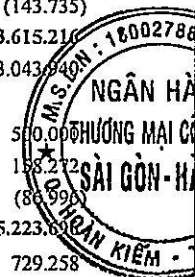
Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý I năm 2024

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1.506.547	1.324.728
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	7.503.363	53.367.977
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	77.321.622	71.532.886
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		56.358.822	62.809.863
2 Cho vay các TCTD khác	132		21.081.210	8.841.433
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(118.410)	(118.410)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	6.068.422	7.790.402
1 Chứng khoán kinh doanh	141		6.114.279	7.849.272
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(45.857)	(58.870)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	-
VI Cho vay khách hàng	160		415.193.134	415.915.509
1 Cho vay khách hàng	161	19	423.807.319	424.701.173
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(8.614.185)	(8.785.664)
VII Chứng khoán đầu tư	170		62.808.501	32.063.660
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	14.020.640	14.373.759
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	48.929.072	17.833.636
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(141.211)	(143.735)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	3.615.216	3.615.216
1 Đầu tư vào công ty con	211		3.043.940	3.043.940
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		500.000	500.000
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158.272	158.272
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(86.996)	(86.996)
IX Tài sản cố định	220		5.236.381	5.223.696
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	745.783	729.258
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1.512.324	1.478.496
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(766.541)	(749.238)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4.490.598	4.494.438
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4.823.969	4.820.565
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(333.371)	(326.127)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
X Tài sản Có khác	250		36.910.200	34.820.534
1 Các khoản phải thu	251		16.175.463	18.109.014
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		18.833.729	13.552.896
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254	27	1.983.304	3.240.147
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(82.296)	(81.523)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		616.163.386	625.654.608



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		1.308.808	1.333.658
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	311		1.308.808	1.333.658
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	312		-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	67.184.551	69.323.647
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		63.729.224	63.843.443
2 Vay các TCTD khác	322		3.455.327	5.480.204
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	441.304.142	444.627.843
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		171.196	97.152
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1.575.243	1.611.235
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	35.944.078	42.821.727
VII Các khoản Nợ khác	370	32	15.689.226	15.966.433
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		12.954.894	13.953.991
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		2.734.332	2.012.442
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		563.177.244	575.781.695
VIII Vốn và các quỹ	500	33	52.986.142	49.872.913
1 Vốn của TCTD	410		37.638.324	37.638.324
a <i>Vốn điều lệ</i>	411		36.193.981	36.193.981
b <i>Vốn đầu tư XDCB</i>	412		-	-
c <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	413		1.449.603	1.449.603
d <i>Cổ phiếu quỹ</i>	414		(5.260)	(5.260)
e <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	415		-	-
g <i>Vốn khác</i>	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		5.080.327	5.080.327
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		8.746	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		10.258.745	7.154.262
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		616.163.386	625.654.608
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		82.872.090	85.671.282
1 Bảo lãnh vay vốn	911		53.302	57.450
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		12.291.461	15.454.640
- Cam kết mua ngoại tệ			757.408	805.070
- Cam kết bán ngoại tệ			252.911	814.380
- Cam kết giao dịch hoán đổi			11.281.142	13.835.190
- Cam kết giao dịch tương lai			-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	913		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		4.577.397	4.966.374
5 Bảo lãnh khác	915		17.746.371	18.218.773

Lập biểu


Trần Thanh Thủy

Kế Toán Trưởng


Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 26 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Ngô Xuân Hà



SHIB
 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý I năm 2024
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I
			Năm 2024	Năm 2023	
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	34	12.725.484	14.369.667	14.369.667
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	35	(7.740.098)	(9.001.421)	(9.001.421)
I	Thu nhập lãi thuần	03	4.985.386	5.368.246	5.368.246
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	216.130	240.646	240.646
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05	(64.050)	(54.306)	(54.306)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	152.080	186.340	186.340
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	48.818	57.616	57.616
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	5.042	988	988
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10	473.752	60.898	60.898
6	Chi phí hoạt động khác	11	(17.804)	(5.549)	(5.549)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	455.948	55.349	55.349
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	33.200	8.286	8.286
VIII	Chi phí hoạt động	14	(1.082.441)	(1.057.135)	(1.057.135)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	4.598.033	4.619.690	4.619.690
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16	(718.428)	(992.785)	(992.785)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	3.879.605	3.626.905	3.626.905
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	(775.122)	(724.581)	(724.581)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-	-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(775.122)	(724.581)	(775.122)	(724.581)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		3.104.483	2.902.324	3.104.483	2.902.324
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biên



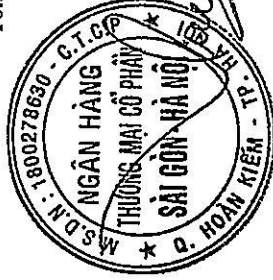
Trần Thanh Thủy

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024
 Tổng Giám đốc



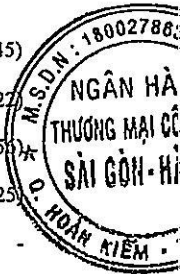
Ngô Văn Hòa



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2024	Năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	7.814.911	16.395.834
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(8.739.196)	(6.663.230)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	(218.177)	122.275
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	38.323	68.343
5 Thu nhập khác	05	144.100	4.235
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	12.065	51.114
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1.057.391)	(1.031.683)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(360.750)	(1.704.860)
9 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	09	(2.366.115)	7.242.028
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	(12.239.778)	(122.745)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(29.007.324)	(5.907.427)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	-	(119.658)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	893.854	(23.687.325)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(891.463)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	15	3.266.450	2.090.121
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(24.850)	(8.320.867)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(2.139.096)	(7.810.352)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	(3.323.701)	29.908.300
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	(6.877.648)	2.813.997
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(35.992)	(100.181)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	74.044	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	308.006	(1.036.607)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
23 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(52.363.613)	(5.050.709)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	197.120	(60.461)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	32	111
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(248)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Buy, kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2024	Năm 2023

9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	33.200	8.286
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	230.104	(52.064)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(327)	(8)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(327)	(8)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(52.133.836)	(5.102.781)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	117.502.568	79.553.266
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	65.368.732	74.450.485

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Thủy



Ngô Thị Vân



Ngô Châu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024

đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ I NĂM 2024

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động

0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018

Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021 và Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Việt Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng BKS
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2024 là 36.193.981 triệu đồng (Ba mươi sáu nghìn một trăm chín mươi ba tỷ chín trăm tám mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31/03/2024 Ngân hàng có 5.855 nhân viên (31/12/2023: 5.753)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng

giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng khoán được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

9.1 Phân loại nợ

Các khoản nợ theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") phát sinh từ các hoạt động sau:

- a) Cho vay;
- b) Cho thuê tài chính;
- c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

d) Bao thanh toán;

đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;

g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

h) Ủy thác cấp tín dụng;

i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;

l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

m) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”).

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho từng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng đó. Đối với tháng 12, việc phân loại nợ cũng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
		<p>và lãi đúng hạn; hoặc</p> <p>Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.</p>
2	Nợ cần chú ý	<p>Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</p> <p>Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.</p>
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc</p> <p>Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <p>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</p> <p>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</p> <p>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</p> <p>Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
4	Nợ nghi ngờ	<p>Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Chi nhánh phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Theo thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại thông tư như sau :

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 : tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ.

9.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- *Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:* Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- *Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:* Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.169.307	1.115.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	337.240	209.489
	1.506.547	1.324.728

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	7.503.363	53.367.977
	7.503.363	53.367.977

17. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2024	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	15.724.742	14.243.926
- Bằng VND	7.330.617	9.967.424
- Bằng ngoại tệ, vàng	8.394.125	4.276.502
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	40.634.080	48.565.937
- Bằng VND	38.370.000	42.810.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.264.080	5.755.937
Cho vay	21.081.210	8.841.433
- Bằng VND	21.081.210	8.841.433
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(118.410)	(118.410)
	77.321.622	71.532.886

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	
<i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
<i>(triệu đồng)</i>	
<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	171.196
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.477
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	161.719
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	97.152
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.083
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	88.069

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	405.513.902	403.623.083
Nợ cần chú ý	5.781.439	8.444.832
Nợ dưới tiêu chuẩn	684.666	577.495
Nợ nghi ngờ	1.500.054	2.351.313
Nợ có khả năng mất vốn	10.327.258	9.704.450
	423.807.319	424.701.173

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	176.196.446	177.972.047
Nợ trung hạn	101.810.808	97.483.836
Nợ dài hạn	145.800.065	149.245.290
	423.807.319	424.701.173

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.920.652	0,46%	1.961.411	0,46%
Công ty TNHH	121.033.017	28,56%	122.560.195	28,86%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	9.074.402	2,14%	9.769.747	2,30%
Công ty cổ phần	217.774.580	51,39%	213.370.697	50,24%
Công ty hợp danh	27.614	0,01%	27.646	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	4.384.918	1,03%	4.361.404	1,03%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.168	0,00%	14.620	0,00%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.342	0,00%	12.152	0,00%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	69.559.626	16,41%	72.623.301	17,10%
	423.807.319	100,00%	424.701.173	100,00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	20.504.558	4,83%	22.629.207	5,33%
Khai khoáng	1.259.565	0,30%	1.351.381	0,32%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.926.599	10,36%	42.224.179	9,94%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	20.029.388	4,73%	21.424.673	5,04%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	410.237	0,10%	402.832	0,09%
Xây dựng	66.620.750	15,72%	68.060.322	16,03%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.412.094	29,12%	123.332.113	29,04%
Vận tải kho bãi	13.116.929	3,10%	13.133.457	3,09%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.655.327	0,63%	2.836.555	0,67%
Thông tin và truyền thông	104.407	0,02%	106.645	0,03%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	185.740	0,04%	204.929	0,05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	70.543.879	16,65%	65.630.142	15,45%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.253.884	0,77%	249.798	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.362.128	1,50%	6.524.103	1,54%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	8.768	0,00%	11.740	0,00%
Giáo dục và đào tạo	77.174	0,02%	81.883	0,02%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58.997	0,01%	58.856	0,01%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253.126	0,06%	144.495	0,03%
Hoạt động dịch vụ khác	44.380.172	10,47%	48.725.470	11,47%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.643.597	1,57%	7.568.393	1,79%
Tổng dư nợ	423.807.319	100,00%	424.701.173	100,00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (31/03/2024)</i>		
Số dư đầu kỳ	3.093.834	5.691.830
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	(16.252)	(155.227)
Số dư cuối kỳ	3.077.582	5.536.603
<i>Kỳ trước (31/12/2023)</i>		
Số dư đầu kỳ	2.671.071	3.678.942
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	422.763	2.012.888
Số dư cuối kỳ	3.093.834	5.691.830

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/03/2024 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	13.991.187	14.344.306
Chứng khoán Chính phủ	5.464.833	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.526.354	8.878.397
<i>Chứng khoán Vốn</i>	29.453	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	14.020.640	14.373.759
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(63.547)	(66.071)
	13.957.093	14.307.688

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	47.702.536	16.807.100
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	700.000	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>48.929.072</i>	<i>17.833.636</i>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(77.664)</i>	<i>(77.664)</i>
	48.851.408	17.755.972

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.043.940	3.043.940
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(86.996)	(86.996)
	3.615.216	3.615.216

25. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: triệu đồng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496	
Số tăng trong kỳ	2.021	2.044	10.712	21.983	-	36.760	
- Mua trong kỳ	1.345	1.628	9.878	21.983	-	34.834	
- Tăng khác	676	416	834	-	-	1.926	
Số giảm trong kỳ	(717)	(138)	-	(527)	(1.550)	(2.932)	
- Thanh lý, nhượng bán	(717)	(138)	-	(151)	-	(1.006)	
- Giảm khác	-	-	-	(376)	(1.550)	(1.926)	
Số dư cuối kỳ	641.321	233.536	208.749	428.606	112	1.512.324	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238	
Số tăng trong kỳ	5.212	811	3.277	9.110	7	18.417	
- Khấu hao trong kỳ	5.023	783	3.045	9.110	7	17.968	
- Tăng khác	189	28	232	-	-	449	
Số giảm trong kỳ	(686)	(138)	-	(112)	(177)	(1.113)	
- Thanh lý, nhượng bán	(686)	(138)	-	(60)	-	(884)	
- Giảm khác	-	-	-	(52)	(177)	(229)	
Số dư cuối kỳ	189.036	200.364	139.376	237.750	15	766.541	
Giá trị còn lại của TSCĐ							
Tại ngày đầu kỳ	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258	
Tại ngày cuối kỳ	452.285	33.172	69.373	190.856	97	745.783	

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: triệu đồng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	444.334	224.850	188.782	311.201	1.059	1.170.226	
- Mua sắm trong năm	203.257	11.755	15.853	108.314	603	339.782	
- Thanh lý, nhượng bán	(7.460)	(5.023)	(6.598)	(12.700)	-	(31.781)	
- (Giảm)/Tăng khác	(114)	48	-	335	-	269	
Số dư cuối năm	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	166.761	201.896	131.874	205.985	70	706.586	
- Khấu hao trong năm	24.151	2.779	10.526	35.059	115	72.630	
- Thanh lý, nhượng bán	(6.401)	(4.984)	(6.301)	(12.292)	-	(29.978)	
Số dư cuối năm	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238	
Giá trị còn lại của TSCĐ							
Tại ngày đầu năm	277.573	22.954	56.908	105.216	989	463.640	
Tại ngày cuối năm	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258	

26. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Đơn vị tính triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.360.370	440.133	20.062	4.820.565
Số tăng trong kỳ	-	3.404	-	3.404
- Mua trong kỳ	-	3.404	-	3.404
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.360.370	443.537	20.062	4.823.969
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.753	303.565	15.809	326.127
Số tăng trong kỳ	39	6.956	249	7.244
- Khấu hao trong kỳ	39	6.956	249	7.244
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.792	310.521	16.058	333.371
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.353.617	136.568	4.253	4.494.438
Tại ngày cuối kỳ	4.353.578	133.016	4.004	4.490.598

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	375.288	20.062	4.743.056
- Mua sắm trong năm	12.664	64.845	-	77.509
Số dư cuối năm	4.360.370	440.133	20.062	4.820.565
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.595	280.772	14.810	302.177
- Khấu hao trong năm	158	22.793	999	23.950
Số dư cuối năm	6.753	303.565	15.809	326.127
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.341.111	94.516	5.252	4.440.879
Tại ngày cuối năm	4.353.617	136.568	4.253	4.494.438

27. Tài sản Có khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.027.464	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	729.449	766.653
Tài sản có khác	226.391	1.420.978
	1.983.304	3.240.147

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác

- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>23.205.010</i>	<i>12.840.387</i>
- Bằng VND	22.036.501	12.264.515
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.168.509	575.872
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>40.524.214</i>	<i>51.003.056</i>
- Bằng VND	33.127.186	41.375.198
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.397.028	9.627.858
Tổng	63.729.224	63.843.443

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	839.229	852.369
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.616.098	4.627.835
Tổng	3.455.327	5.480.204

29. Tiền gửi của khách hàng

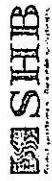
	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	31.950.104	42.092.401
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	30.691.554	40.888.026
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.258.550	1.204.375
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	407.510.973	400.659.547
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	400.962.978	394.770.017
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.547.995	5.889.530
Tiền gửi vốn chuyên dùng	26.573	1.671
Tiền gửi ký quỹ	1.816.492	1.874.224
	441.304.142	444.627.843

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	666.789	705.880
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	908.454	905.355
	1.575.243	1.611.235

32. Các khoản nợ khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	12.954.894	13.953.991
Các khoản phải trả nội bộ	57.526	19.376
Các khoản phải trả bên ngoài	2.535.770	1.848.392
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	141.036	144.674
	15.689.226	15.966.433



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng lẻ giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	Đơn vị tính: Triệu đồng									
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	36.193.981	1.449.603	-	(5.260)	23.551	3.384.369	1.671.385	1.022	7.154.262	49.872.913
Tăng trong kỳ	-	-	8.746	-	-	-	-	-	3.104.483	3.113.229
Tăng trong kỳ	-	-	8.746	-	-	-	-	-	3.104.483	3.113.229
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	36.193.981	1.449.603	8.746	(5.260)	23.551	3.384.369	1.671.385	1.022	10.258.745	52.986.142

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 <i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	306.275	288.537
Thu lãi tiền vay	11.549.355	13.268.507
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	817.018	768.003
Thu phí hoạt động bảo lãnh	52.836	44.620
	12.725.484	14.369.667

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(7.425.146)	(8.641.460)
Trả lãi tiền vay	(314.952)	(359.961)
	(7.740.098)	(9.001.421)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	216.130	240.646
- Hoạt động thanh toán	115.514	109.343
- Hoạt động ngân quỹ	1.920	1.881
- Dịch vụ đại lý và dịch vụ khác	98.696	129.422
Chi phí dịch vụ liên quan	(64.050)	(54.306)
- Hoạt động thanh toán	(30.385)	(26.218)
- Hoạt động ngân quỹ	(9.378)	(7.766)
- Chi phí dịch vụ đại lý và dịch vụ khác	(24.287)	(20.322)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	152.080	186.340

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(11.122)	(8.746)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(651.458)	(659.483)
Chi về tài sản	(124.313)	(119.732)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(174.356)	(177.444)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiên gửi của khách hàng	(120.417)	(91.730)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(775)	
	(1.082.441)	(1.057.135)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.506.547	1.324.728
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.503.363	53.367.977
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	15.724.742	14.243.926
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	40.634.080	48.565.937
	65.368.732	117.502.568

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

	31/03/2024	12/31/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	53.302	55.050
Cam kết trong nghiệp vụ LC	4.577.397	4.966.374
Bảo Lãnh khác	17.746.371	18.218.773
	<u>22.377.070</u>	<u>23.240.197</u>

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

41. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tầm dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	468.719.255	73.316.759	8.565.472	65.561.900	616.163.386
1. TS Bộ phận	454.938.080	73.259.662	146.238	65.375.037	593.719.017
2. TS phân bổ	13.781.175	57.097	8.419.234	186.863	22.444.369
Nợ phải trả	(2.879.750)	(6.805)	(1.052.815)	(559.237.874)	(563.177.244)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.237.098)	-	(49.285)	(559.215.601)	(560.501.984)
2. Nợ phân bổ	(1.642.652)	(6.805)	(1.003.530)	(22.273)	(2.675.260)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3.949.094	796.372	239.920	4.985.386
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	93.683	52.324	6.073	152.080
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.092	9.215	1.511	48.818
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.042	-	-	5.042
Lãi thuần từ hoạt động khác	452.028	4.595	(675)	455.948
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33.200	-	-	33.200
Chi phí hoạt động	(827.342)	(169.902)	(85.197)	(1.082.441)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.743.797	692.604	161.632	4.598.033
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(429.592)	(251.363)	(37.473)	(718.428)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.314.205	441.241	124.159	3.879.605
Tổng lợi nhuận trước thuế				

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
Thuyết minh Báo cáo tài chính Riêng lẻ giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Tại ngày 31/03/2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	950.418	405.618	150.511	1.506.547
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.471.233	20.080	12.050	7.503.363
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	77.316.541	3.121	1.960	77.321.622
Cho vay khách hàng	322.617.281	74.553.998	18.021.855	415.193.134
Đầu tư tài chính	72.492.139	-	-	72.492.139
Tài sản cố định	5.141.637	65.328	29.416	5.236.381
Tài sản khác	2.684.408	18.443.563	15.782.229	36.910.200
TỔNG TÀI SẢN	488.673.657	93.491.708	33.998.021	616.163.386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	68.493.150	101	108	68.493.359
Tiền gửi khách hàng	318.531.908	89.528.733	33.243.501	441.304.142
Huy động khác	29.692.381	4.276.352	3.721.784	37.690.517
Nợ phải trả khác	12.535.366	2.245.393	908.467	15.689.226
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	429.252.805	96.050.579	37.873.860	563.177.244

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

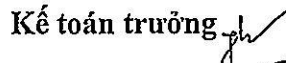
	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
USD	24.880	24.338
EUR	26.739	26.848
GBP	31.334	30.974
CHF	27.500	28.792
JPY	164	172
SGD	18.391	18.412
AUD	16.171	16.597
HKD	3.171	3.105
CAD	18.325	18.331
CNY	3.434	3.421
LAK	1,1833	1,1809
XAU	8.001.000	7.451.000

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng 



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc




Ngô Chu Hà